

TÔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN //
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2019



Handwritten signature in blue ink.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý I năm 2019.

CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên
	Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.165.863.036.816	2.355.831.926.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.513.995.284	110.664.094.440
1. Tiền	111		61.693.995.284	90.664.094.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.820.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.5	8.246.008.593	8.246.008.593
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.246.008.593	8.246.008.593
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.905.826.895.396	2.025.143.049.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.320.529.159.689	646.211.513.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	33.267.811.624	15.515.023.298
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	161.652.617.477	924.413.431.259
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	399.815.584.009	448.490.539.758
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.438.277.403)	(9.487.458.403)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	174.846.966.197	204.014.165.380
1. Hàng tồn kho	141		203.570.306.839	238.446.608.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.723.340.642)	(34.432.442.997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.429.171.346	7.764.608.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	764.896.765	588.798.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.208.801.676	6.175.810.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.455.472.905	1.000.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.651.626.389.688	1.602.232.743.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		985.317.683.989	923.482.650.121
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	985.317.683.989	923.482.650.121
II. Tài sản cố định	220		40.873.727.642	42.776.797.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	37.528.786.240	39.409.346.031
- Nguyên giá	222		136.817.422.537	136.331.550.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.288.636.297)	(96.922.204.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.344.941.402	3.367.451.717
- Nguyên giá	228		4.980.432.387	4.980.432.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.635.490.985)	(1.612.980.670)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	7.705.227.107	7.745.967.107
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.705.227.107	7.745.967.107
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5	604.389.968.800	614.603.309.235
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		526.735.104.082	526.735.104.082
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	87.868.205.153
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.213.340.435)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.339.782.150	13.624.019.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.339.782.150	13.624.019.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.817.489.426.504	3.958.064.670.423



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		4.099.062.575.957	3.276.239.047.099
I. Nợ ngắn hạn	310		4.059.035.910.757	3.234.169.713.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.726.183.222.277	2.795.012.345.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	869.567.476	858.972.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.897.879.394	4.997.596.056
4. Phải trả người lao động	314		6.890.179.259	5.373.248.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.599.257.521	2.615.753.531
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	129.032.072.944	194.837.532.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	182.089.770.900	223.800.303.430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.473.960.986	6.673.960.986
II. Nợ dài hạn	330		40.026.665.200	42.069.333.287
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	40.026.665.200	40.026.665.200
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.042.668.087
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718.426.850.547	681.825.623.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	718.426.850.547	681.825.623.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.570.937.787	53.895.201.673
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.216.711.791	52.231.592.302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.354.225.996	1.663.609.371
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(87.144.087.240)	(85.069.578.349)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.817.489.426.504	3.958.064.670.423

Người lập


 Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thanh Bình



TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	3.426.695.474.428	4.679.076.287.152	3.426.695.474.428	4.679.076.287.152	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.426.695.474.428	4.679.076.287.152	3.426.695.474.428	4.679.076.287.152	3.391.675.155.801	4.655.154.787.736	4.655.154.787.736	4.655.154.787.736
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	3.391.675.155.801	4.655.154.787.736	3.391.675.155.801	4.655.154.787.736	35.020.318.627	23.921.499.416	23.921.499.416	23.921.499.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	5.21	30.000.016.476	104.368.479.360	30.000.016.476	104.368.479.360	1.478.985.614	1.478.985.614	1.478.985.614	1.478.985.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.467.987.862	28.539.433.378	1.467.987.862	28.539.433.378	4.817.161.168	4.817.161.168	4.817.161.168	4.817.161.168
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	2.909.845.820	2.722.814.816	2.909.845.820	2.722.814.816	2.909.845.820	2.909.845.820	2.722.814.816	2.722.814.816
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	15.542.533.152	9.486.195.352	15.542.533.152	9.486.195.352	15.542.533.152	15.542.533.152	9.486.195.352	9.486.195.352
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		49.906.131.685	11.921.476.217	49.906.131.685	11.921.476.217	49.906.131.685	49.906.131.685	11.921.476.217	11.921.476.217
12. Thu nhập khác	31		347.168.400	335.394.461	347.168.400	335.394.461	347.168.400	347.168.400	335.394.461	335.394.461
13. Chi phí khác	32		81.912.921	199.553.150	81.912.921	199.553.150	81.912.921	81.912.921	199.553.150	199.553.150
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		265.255.479	135.841.311	265.255.479	135.841.311	265.255.479	265.255.479	135.841.311	135.841.311
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.171.387.164	12.057.317.528	50.171.387.164	12.057.317.528	50.171.387.164	50.171.387.164	12.057.317.528	12.057.317.528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	31.123.863	-	31.123.863	-	-	-	31.123.863
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		50.171.387.164	12.026.193.665	50.171.387.164	12.026.193.665	50.171.387.164	50.171.387.164	12.026.193.665	12.026.193.665
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		51.809.151.236	13.589.683.750	51.809.151.236	13.589.683.750	51.809.151.236	51.809.151.236	13.589.683.750	13.589.683.750
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.637.764.072)	(1.563.490.085)	(1.637.764.072)	(1.563.490.085)	(1.637.764.072)	(1.637.764.072)	(1.563.490.085)	(1.563.490.085)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	726,64	233,81	726,64	233,81	726,64	726,64	233,81	233,81

Người lập

(Signature)
 Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng

(Signature)
 Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019
 Tổng Giám đốc

(Signature)
 Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		50.171.387.164	13.276.476.165
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			(32.322.535.194)	(155.678.812.571)
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.388.942.470	6.577.309.620
Các khoản dự phòng	03		(5.758.283.355)	36.296.795.517
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(250.797.980)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.986.846.171)	(235.751.014.974)
Chi phí lãi vay	06		1.033.651.862	37.448.895.246
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17.848.851.970	(142.402.336.405)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(914.386.311.478)	(442.073.939.210)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.855.652.262	(168.477.265.778)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		862.262.126.674	76.467.772.772
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101.127.766	1.092.556.433
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	37.497.711.517
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.473.278.424)	(37.448.895.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000)	(4.541.041.580)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		97.861.912.770	(679.885.437.497)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(452.835.264)	(5.475.290.409)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	100.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(98.849.577.100)	(1.472.429.092.943)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.154.076.619.286
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(185.250.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	73.130.835.753
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		932.968	255.053.208.446
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(99.301.479.396)	819.206.280.133
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.700.016.320	131.135.967.936
Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.410.548.850)	(209.707.021.627)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.690.245.850)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(41.710.532.530)	(124.261.299.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(43.150.099.156)	15.059.543.095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.664.094.440	95.604.447.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	103.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	67.513.995.284	110.664.094.440

Người lập



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý I năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư dài hạn khác			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho Quý I năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

~~Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.~~

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2019
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 11
Tài sản cố định khác	05 - 11

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Tại ngày 31/3/2019, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng	61.693.995.284	90.664.094.440
Các khoản tương đương tiền	5.820.000.000	20.000.000.000
Tổng	67.513.995.284	110.664.094.440

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>2.320.529.159.689</i>	<i>646.211.513.924</i>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý I năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	33.267.811.624	15.515.023.298
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn T&T	161.652.617.477	924.413.431.259
Tổng	161.652.617.477	924.413.431.259

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593
<i>Ngắn hạn</i>	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593
			31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>			526.735.104.082	526.735.104.082

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	87.868.205.153	(*)	-	87.868.205.153
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800	-	-	80.421.436.800
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2.430.117.352	-	-	2.430.117.352
Công ty CP VIAN	1.891.647.209	-	-	1.891.647.209
Công ty Rau quả tiên Giang	3.125.003.792	-	-	3.125.003.792
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	-	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	-	-	-	-
Công ty CP Rau quả Hà Tĩnh	-	-	-	-
Công ty Liên doanh TNHH Luveco	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Ngắn hạn</i>	399.815.584.009	-	448.490.539.758	-
<i>Dài hạn</i>	985.317.683.989	-	923.482.650.121	-

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.7 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	9.786.113.261	347.835.858	10.122.327.968	634.869.565
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	3.748.659.854	-
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	-	-	-	-
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	588.012.703	-
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	898.008.849	-
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	479.948.299	-
Công ty liên doanh LUVECO	1.370.244.949	-	1.370.244.949	-
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	572.549.294	-
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	478.336.693	-
Đối tượng khác	1.650.352.620	347.835.858	1.986.567.327	-
Cộng	9.786.113.261	347.835.858	10.122.327.968	634.869.565
			10.122.327.968	634.869.565

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	203.570.306.839	28.723.340.642	238.446.608.377	34.432.442.997

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	101.151.908.749	26.102.497.536	8.085.208.781	991.935.107	136.331.550.173
Số dư cuối kỳ	101.151.908.749	26.102.497.536	8.085.208.781	991.935.107	136.331.550.173
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-	
Số dư đầu kỳ	73.161.000.462	16.061.382.846	6.791.563.439	908.257.395	96.922.204.142
Khấu hao trong kỳ	1.265.182.268	453.728.090	126.352.455	35.296.979	1.880.559.791
Số dư cuối kỳ	74.426.182.730	16.515.110.936	6.917.915.894	943.554.374	98.802.763.933
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.990.908.287	10.041.114.690	1.293.645.342	83.677.712	39.409.346.031
Tại ngày cuối kỳ	26.725.726.020	9.587.386.600	1.167.292.887	48.380.734	37.528.786.240

Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.549.932.387	430.500.000	4.980.432.387
Số dư cuối kỳ	4.549.932.387	430.500.000	4.980.432.387
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.182.480.670	430.500.000	1.612.980.670
Khấu hao trong kỳ	22.510.315	-	22.510.315
Số dư cuối kỳ	1.204.990.985	430.500.000	1.635.490.985
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.367.451.717	-	3.367.451.717
Tại ngày cuối kỳ	3.344.941.402	-	3.344.941.402

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.705.227.107	7.745.967.107
Tổng	7.705.227.107	7.745.967.107

5.12 Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	764.896.765	588.798.605
Dài hạn	13.339.782.150	13.624.019.288
Tổng	14.104.678.915	14.212.817.893

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	182.089.770.900	182.089.770.900	400.000.000	42.110.532.530	223.800.303.430	202.677.145.329
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	56.437.240.406	56.437.240.406	-	41.560.532.530	97.997.772.936	97.997.772.936
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	60.368.483.111	60.368.483.111	-	-	60.368.483.111	60.368.483.111
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	21.123.158.101	21.123.158.101	-	-	21.123.158.101	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh TP HCM	28.810.889.282	28.810.889.282	-	-	28.810.889.282	28.810.889.282
Công ty CP Càng rau quả	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Vay các cá nhân	1.350.000.000	1.350.000.000	400.000.000	550.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 02/2018/HDHM-PN/SHB.130200 ngày 01/3/2018 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dùng 250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.						

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	3.726.183.222.277	3.726.183.222.277	2.795.012.345.946	2.795.012.345.946
Tổng	3.726.183.222.277	3.726.183.222.277	2.795.012.345.946	2.795.012.345.946

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Thuế phải thu Nhà nước</i>	1.455.472.905	1.000.000.000
<i>Thuế phải nộp Nhà nước</i>	4.897.879.394	4.997.596.056

5.16 Người mua trả tiền trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	869.567.476	858.972.919
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	-	-
Tổng	869.567.476	858.972.919

5.17 Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	2.599.257.521	2.615.753.531
Chi phí thường xuyên và chi phí giá vốn	2.599.257.521	2.615.753.531
Tổng	2.599.257.521	2.615.753.531

5.18 Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	129.032.072.944	194.837.532.215
<i>Dài hạn</i>	40.026.665.200	40.026.665.200
Tổng	169.058.738.144	234.864.197.415

5.19 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Đối tượng khác	111.299.000.000	111.299.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.426.695.474.428	4.679.076.287.152
Tổng	3.426.695.474.428	4.679.076.287.152

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.391.675.155.801	4.655.154.787.736
Tổng	3.391.675.155.801	4.655.154.787.736

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và các doanh thu tài chính khác	30.000.016.476	104.368.479.360
Tổng	30.000.016.476	104.368.479.360

5.23 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.467.987.862	28.539.433.378
Chi phí tài chính khác	10.997.752	75.620.059.013
Tổng	1.478.985.614	104.159.492.391

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>15.542.533.152</i>	<i>9.486.195.352</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>2.909.845.820</i>	<i>2.722.814.816</i>
Tổng	18.452.378.972	12.209.010.168

5.25 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	31.123.863
Tổng	-	31.123.863

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.809.151.236	13.589.683.750
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.809.151.236	16.670.861.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	71.300.000	71.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	726,64	233,81

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/3/2019.

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý I năm 2018.

Người lập


Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Bình

